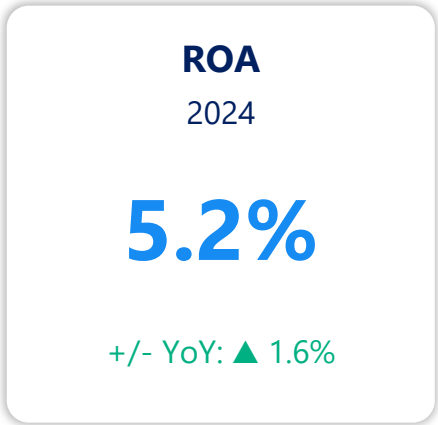
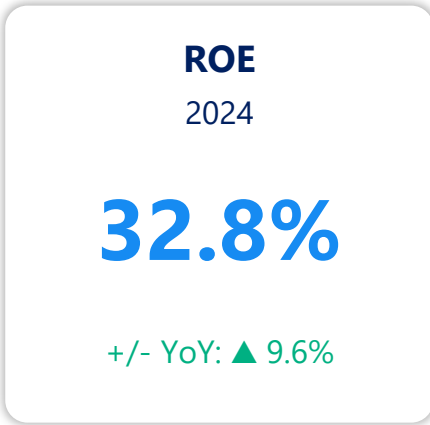
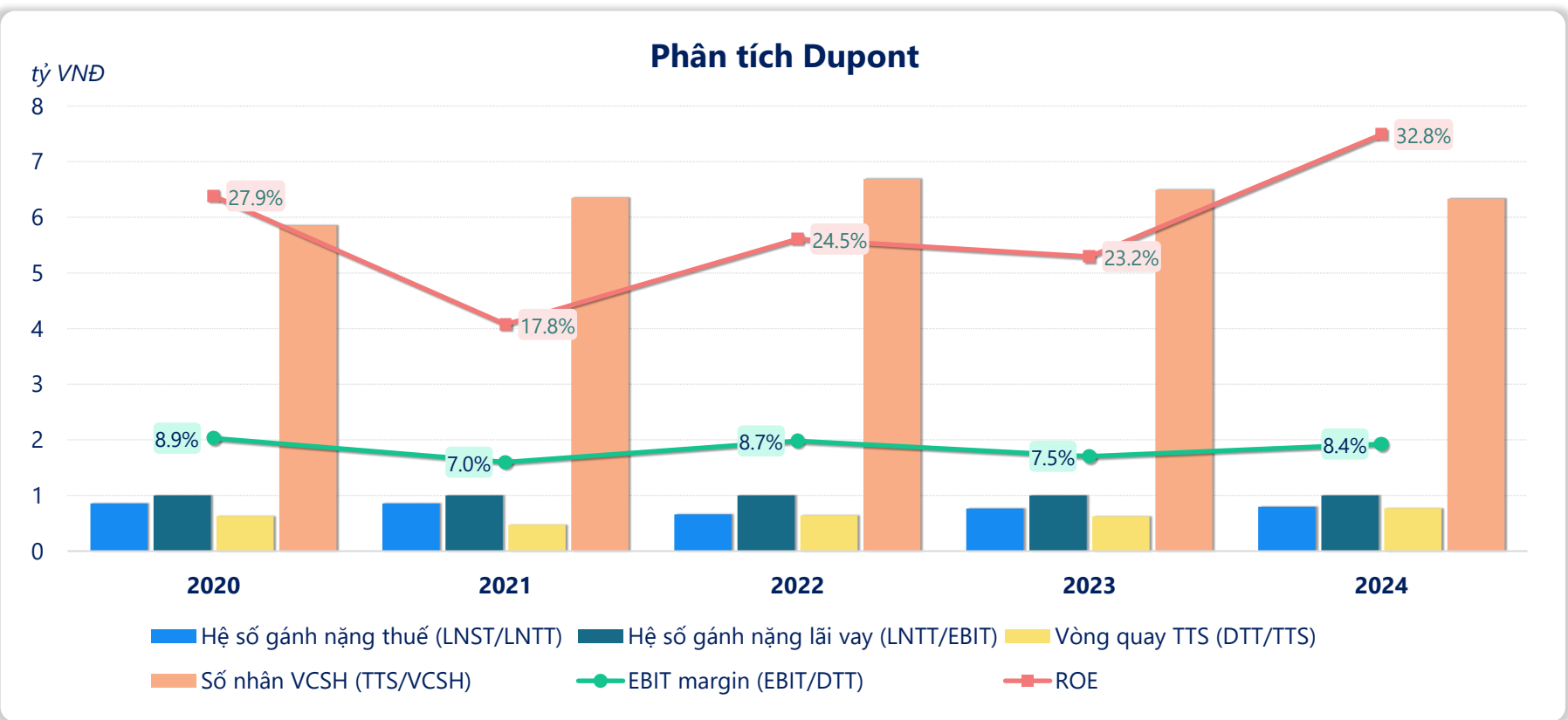
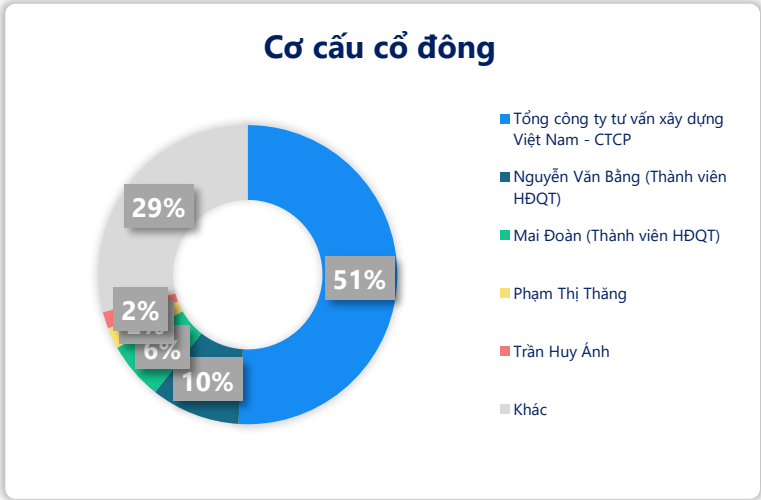


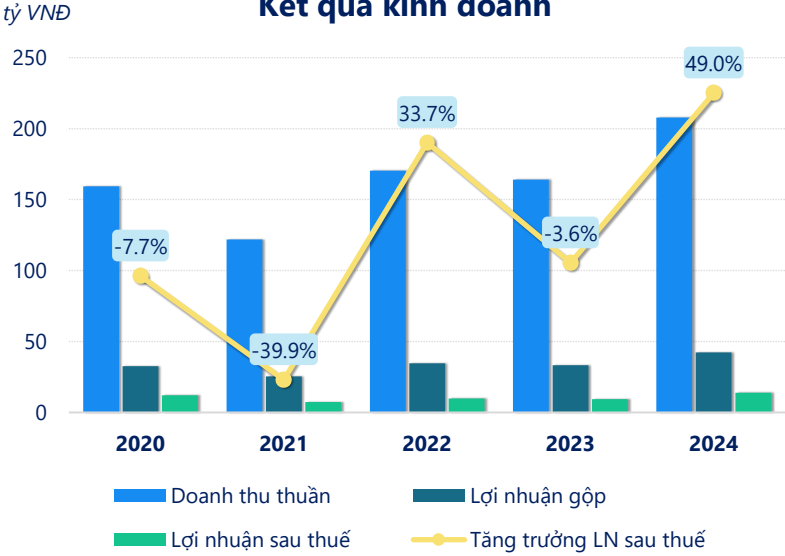
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		27,442 - 53,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		64
Số lượng CPLH (CP)		1,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.66)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
CCV		0.0%	-34.0%	-24.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

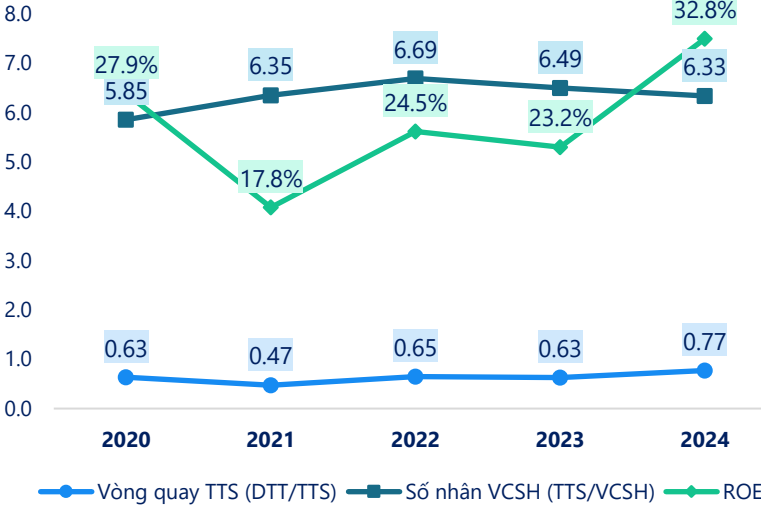


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.42%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

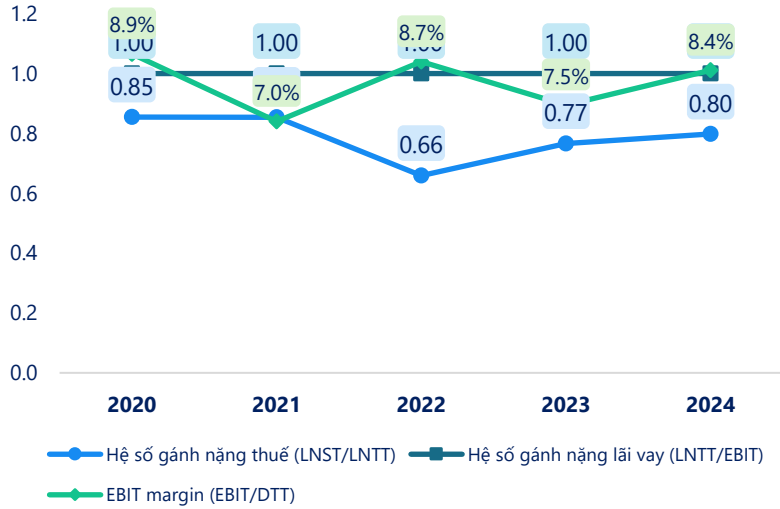
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CCV** ghi nhận doanh thu thuần **207.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.7%** và **tăng 49.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

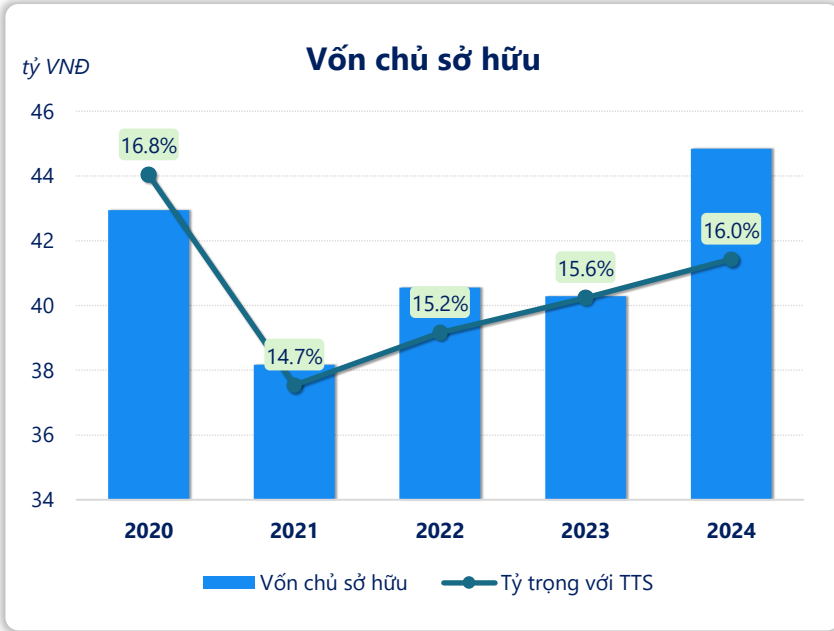
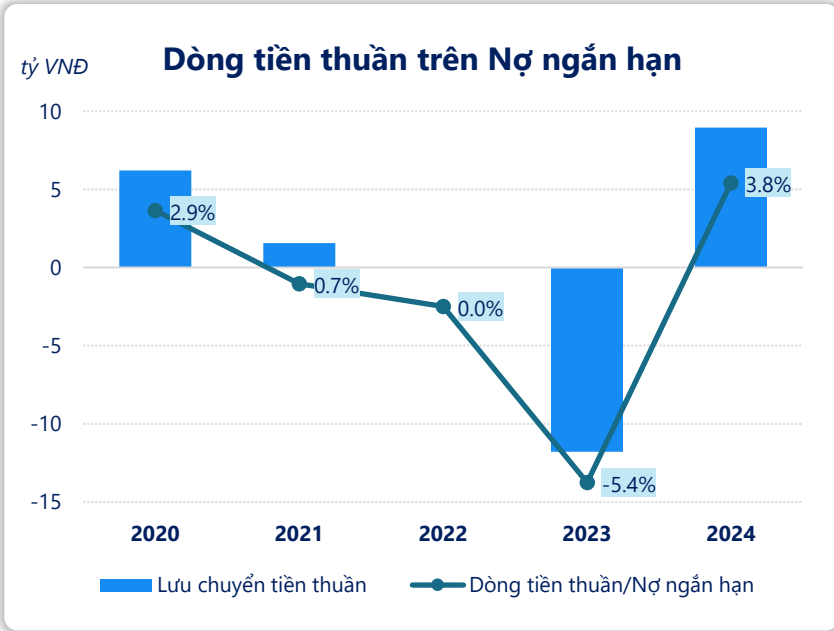
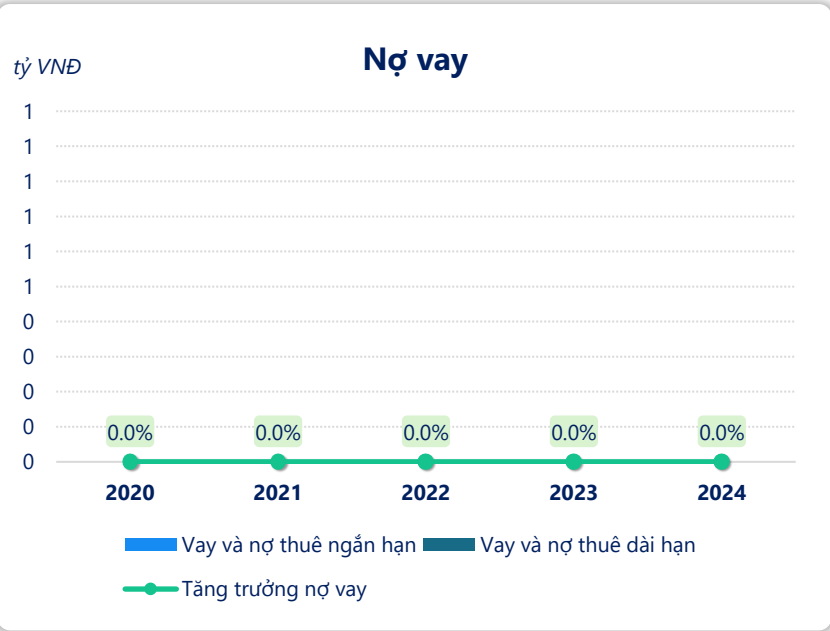
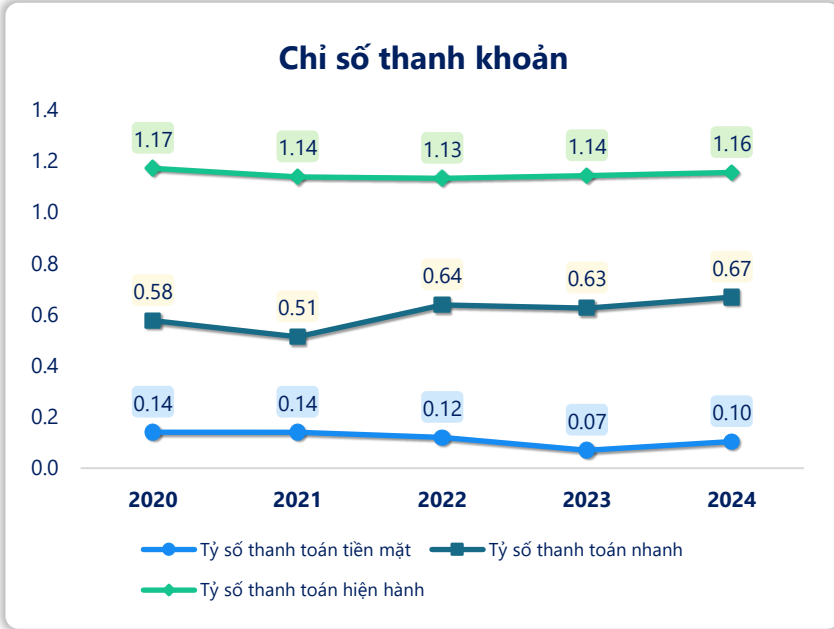
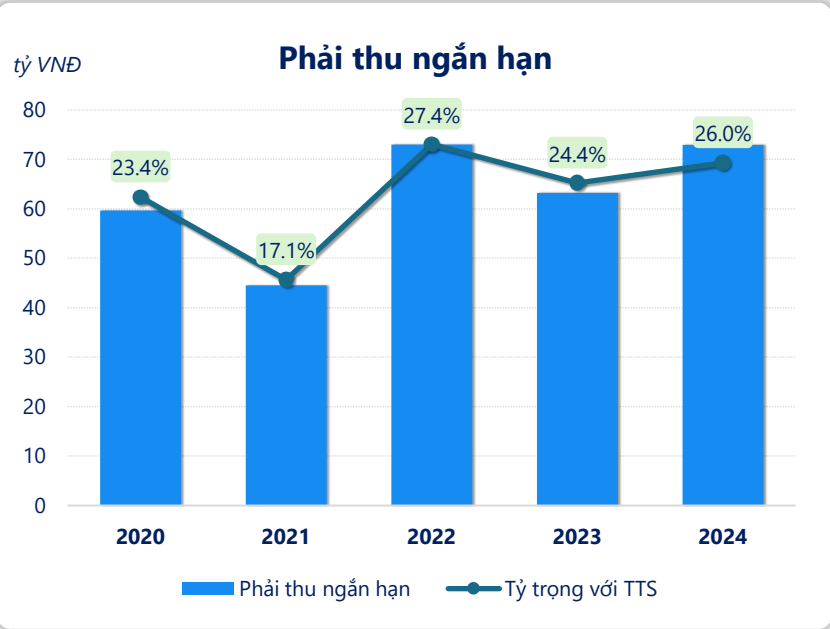
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.77**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **6.33** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	281	259	8.6%
Tài sản ngắn hạn	272	249	9.2%
Tiền và tương đương tiền	24.4	15.3	59.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.7	56.0	4.7%
Phải thu ngắn hạn	72.9	63.2	15.4%
Hàng tồn kho	115	113	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	2.07	-23.0%
Tài sản dài hạn	8.30	9.15	-9.3%
Phải thu dài hạn	0.00	0.81	-99.6%
Tài sản cố định	5.96	6.17	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.31	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.27	1.77	28.2%
Tài sản dài hạn khác	0.07	0.09	-21.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	236	218	8.0%
Nợ ngắn hạn	236	218	8.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.97	1.14	-14.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	44.9	40.3	11.3%
Vốn chủ sở hữu	44.8	40.3	11.3%
Vốn điều lệ	18.0	18.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	159	122	170	164	208
Giá vốn hàng bán	127	96.3	136	131	166
Lợi nhuận gộp	32.6	25.5	34.6	33.2	42.2
Doanh thu HĐTC	2.14	2.02	2.24	2.27	4.30
Chi phí TC	0.14	0.14	0.01	0	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	20.6	18.8	22.5	23.2	29.0
LN thuần từ HĐKD	14.1	8.56	14.3	12.3	17.5
Lợi nhuận khác	0.08	-0.04	0.41	-0.05	-0.02
LN trước thuế	14.2	8.52	14.8	12.2	17.5
Lợi nhuận sau thuế	12.1	7.28	9.73	9.37	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	7.23	9.66	9.36	13.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	10.7	0	5.43	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.31	-3.36	0	-11.4	0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.84	-5.82	0	-5.83	-5.64
Tiền đầu kỳ	23.4	29.6	0	27.1	15.3
Lưu chuyển tiền thuần	6.22	1.55	0	-11.8	8.96
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.14	0	0.01	0.14
Tiền cuối kỳ	29.6	31.0	0	15.3	24.4